

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hình	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Hoàng Phú Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	
Ông Nguyễn Tý	Giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Miễn nhiệm ngày 05/09/2019
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Bổ nhiệm này 05/09/2019

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- lịch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
 - ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020



Số: 260220.027/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 26 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC




Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020


Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.885.033.349	50.125.152.303
110	I. Tiền và tương đương tiền		2.260.096.215	3.001.038.110
111	1. Tiền	3	2.260.096.215	3.001.038.110
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.253.946.913	22.493.906.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.901.813.619	21.019.282.572
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.275.975.053	1.117.620.567
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.739.093.455	1.019.938.281
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(662.935.214)	(662.935.214)
140	IV. Hàng tồn kho	8	16.139.989.819	24.216.856.529
141	1. Hàng tồn kho		16.702.350.619	24.779.217.329
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		231.000.402	413.351.458
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		160.613.325	179.500.366
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	70.387.077	233.851.092
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.635.044.433	22.661.700.617
220	II. Tài sản cố định		16.712.810.317	17.185.382.823
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.107.330.417	9.579.902.923
222	- Nguyên giá		21.039.984.430	20.238.367.262
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.932.654.013)	(10.658.464.339)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.771.979.900	7.771.979.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.500.000)	(166.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	2.059.790.858	2.399.072.864
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.328.341.345)	(7.989.059.339)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	3.379.878.684	2.242.482.735
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.000.000.000	3.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(620.121.316)	(757.517.265)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		482.564.574	834.762.195
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	482.564.574	834.762.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		68.520.077.782	72.786.852.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.439.433.785	44.484.599.851
310	I. Nợ ngắn hạn		40.439.433.785	44.484.599.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.889.819.430	6.216.645.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.410.000	93.676.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.335.882.335	2.537.951.465
314	4. Phải trả người lao động		1.670.064.779	539.306.522
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		68.856.456	45.904.304
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.641.105.320	31.872.313
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	27.778.802.480	35.019.243.396
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.492.985	-
400	D. NGUỒN VỐN		28.080.643.997	28.302.253.069
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	28.080.643.997	28.302.253.069
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.504.000.000	23.504.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		561.892.631	317.008.607
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.014.751.366	4.481.244.462
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.014.751.366	4.481.244.462
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		68.520.077.782	72.786.852.920



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	161.712.198.762	163.218.620.332
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.712.198.762	163.218.620.332
11	3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	122.388.803.449	125.708.846.560
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.323.395.303	37.509.774.772
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		2.418.426	2.243.875
22	6. Chi phí tài chính	22	2.168.217.056	4.038.181.656
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.305.613.005	3.032.983.863
25	7. Chi phí bán hàng	23	24.040.089.568	22.892.883.095
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.513.041.085	5.240.588.832
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.604.466.020	5.340.365.064
31	10. Thu nhập khác	25	315.144	276.190.514
32	11. Chi phí khác	26	498.841.957	15.000.000
40	12. Lợi nhuận khác		(498.526.813)	261.190.514
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.105.939.207	5.601.555.578
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.091.187.841	1.120.311.116
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.014.751.366	4.481.244.462



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.105.939.207	5.601.555.578
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.752.475.542	1.272.773.477
03	Các khoản dự phòng		(137.395.949)	(318.878.824)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		145.723.531	951.321.502
06	Chi phí lãi vay		2.305.613.005	3.032.983.863
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.172.355.336	10.539.755.596
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.077.689.651)	6.746.043.191
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		8.076.866.710	(3.180.478.794)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.942.521.531	(378.893.518)
12	Giảm chi phí trả trước		352.197.621	(20.633.934)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.305.613.005)	(3.032.983.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.411.194.960)	(1.441.476.026)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(138.000.000)	(228.160.854)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.611.443.582	9.003.171.798
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.125.126.623)	(1.081.112.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		36.363.636	61.818.181
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(2.090.971.095)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.418.426	2.243.875
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.086.344.561)	(3.108.021.767)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		82.891.432.495	97.093.152.464
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(90.131.873.411)	(100.080.455.441)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.025.600.000)	(4.065.957.518)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.266.040.916)	(7.053.260.495)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(740.941.895)	(1.158.110.464)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.001.038.110	4.159.148.574
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.260.096.215	3.001.038.110



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2019 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Cấu trúc Công ty

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm săm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khó ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền năm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Năm 2019, Công ty có thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản cố định cho phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và đúng theo quy định hiện hành của nhà nước.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
------------------------	-----------

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	234.004.860	263.034.361
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.026.091.355	2.738.003.749
	2.260.096.215	3.001.038.110

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cao su	2.545.356.000	-	2.690.371.200	-
INOUE VIỆT NAM				
Công ty CP Cao su	1.132.590.800	-	1.111.858.000	-
Sao Vàng				
Công ty TNHH Cao Su -	534.835.290	-	1.295.038.860	-
Nhựa Thanh Bình				
Khác	13.689.031.529	(662.935.214)	15.922.014.512	(662.935.214)
	17.901.813.619	(662.935.214)	21.019.282.572	(662.935.214)
b) Trong đó, Phải thu Bên liên quan	336.112.000	-	-	-
(Chi tiết tại Thuyết minh 31)				

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng công nghệ Hoá Dầu	180.000.000	-	120.000.000	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tường Phát	49.525.025	-	470.422.600	-
SUNRISE PETROLEUM FZC	1.974.561.204	-	239.953.920	-
VIGOR ME FZC	-	-	148.186.882	-
PTT Public Company Limited (*)	3.219.880.251	-	-	-
Toyotsu Energy	511.969.942	-	-	-
Khác	340.038.631	-	139.057.165	-
	6.275.975.053	-	1.117.620.567	-

(*) Khoản trả trước cho các hợp đồng mua dầu LUBE/VNTC/12/2019 C-7 ngày 02/12/2019, LUBE/VNTC/12/2019 C-6 ngày 02/12/2019, LUBE/VNTC/12/2019 C-2 ngày 12/12/2019 với giá trị 132.496,80 USD.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	123.854.400	-	-	-
Tạm ứng	309.427.641	-	256.329.896	-
Các khoản chi hộ	500.472.256	-	717.740.734	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	-	-	45.867.651	-
Tiền tạm chi cổ tức năm 2019 cho Cổ đông	2.500.000.000	-	-	-
Chi phí đầu tư xây dựng dự án 473 Minh Khai	302.520.000	-	-	-
Phải thu khác	2.819.158	-	-	-
	3.739.093.455	-	1.019.938.281	-

7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP vận tải Biển Hoàng Anh	455.141.200	-	455.141.200	-
Các đối tượng khác	207.794.014	-	207.794.014	-
	662.935.214	-	662.935.214	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	16.702.350.619	(562.360.800)	24.779.217.329	(562.360.800)
	16.702.350.619	(562.360.800)	24.779.217.329	(562.360.800)

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	11.248.055.687	1.529.762.810	7.237.036.729	115.723.850	107.788.186	20.238.367.262
Mua mới	641.999.350		483.127.273			1.125.126.623
Thanh lý			(323.509.455)			(323.509.455)
Tại ngày 31/12/2019	11.890.055.037	1.529.762.810	7.396.654.547	115.723.850	107.788.186	21.039.984.430
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	6.775.688.678	1.360.119.189	2.327.893.066	92.300.707	102.462.699	10.658.464.339
Khấu hao trong năm	402.092.904	120.484.068	869.219.876	16.071.201	5.325.487	1.413.193.536
Thanh lý			(139.003.862)			(139.003.862)
Tại ngày 31/12/2019	7.177.781.582	1.480.603.257	3.058.109.080	108.371.908	107.788.186	11.932.654.013
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	4.472.367.009	169.643.621	4.909.143.663	23.423.143	5.325.487	9.579.902.923
Tại ngày 31/12/2019	4.712.273.455	49.159.553	4.338.545.467	7.351.942	-	9.107.330.417

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17): 3.220.265.675 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.835.581.308 VND.
- ▶ Năm 2019, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao ước tính của một số tài sản cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh, theo đó chi phí khấu hao năm 2019 tăng số tiền là 366.700.114 VND so với năm 2018.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Tại ngày 31/12/2019	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	166.500.000	166.500.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	166.500.000	166.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 31/12/2019	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 339.282.006 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2019 là 8.328.341.345 VND.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	224.993.984	341.384.128
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	251.488.057	481.726.937
Khác	6.082.533	11.651.131
	482.564.574	834.762.195

35.
TY
LƯU
H TC
SC
- TP

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

13. Đầu tư vào công ty con

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2019

31/12/2019		01/01/2019	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
4.000.000.000	(620.121.316)	3.000.000.000	(757.517.265)
4.000.000.000	(620.121.316)	3.000.000.000	(757.517.265)

Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam

Năm 2019, Công ty góp bổ sung vốn theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam với số tiền 1.000.000.000VND. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam (Tên cũ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Miền Bắc)	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	622.873.134	622.873.134	2.533.993.102	2.533.993.102
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.434.525.400	1.434.525.400	1.135.624.050	1.135.624.050
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	707.632.750	707.632.750	780.567.700	780.567.700
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	63.154.988	63.154.988	403.256.988	403.256.988
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	926.430.000	926.430.000	301.070.000	301.070.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	38.800.002	38.800.002	106.320.000	106.320.000
Khác	2.096.403.156	2.096.403.156	955.814.009	955.814.009
	5.889.819.430	5.889.819.430	6.216.645.849	6.216.645.849
b) Trong đó, Phải trả Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 31)	622.873.134	622.873.134	2.533.993.102	2.533.993.102

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm kết thúc ngày 31/12/2019

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	188.910.033	9.658.463.768	9.874.913.092	-	405.359.357
Thuế xuất, nhập khẩu	233.851.092	-	638.527.280	801.991.295	70.387.077	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.123.060.149	1.411.194.960	1.382.467.643	-	1.094.332.832
Thuế thu nhập cá nhân	-	505.095.175	615.169.964	599.801.981	-	489.727.192
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	718.249.213	2.205.096.208	1.565.445.621	-	343.826.059
Các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	-	-	-	2.636.895
	233.851.092	2.537.951.465	14.528.452.180	14.224.619.632	70.387.077	2.335.882.335

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các khoản vay

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	34.759.243.396	34.759.243.396	82.861.432.495	90.021.873.411	27.598.802.480	27.598.802.480
Vay các cá nhân (ii)	260.000.000	260.000.000	30.000.000	110.000.000	180.000.000	180.000.000
	35.019.243.396	35.019.243.396	82.891.432.495	90.131.873.411	27.778.802.480	27.778.802.480

Các khoản vay với bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục minh 31.

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 trị giá 1.912.207.273 VND theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 trị giá 795.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 trị giá 1.390.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
 - ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 trị giá: 810.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	13.441.148	7.467.204
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn NN (*)	2.619.855.570	-
Khác	7.808.602	24.405.109
	<u>2.641.105.320</u>	<u>31.872.313</u>

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	23.504.000.000	339.668.507	4.272.207.518	28.115.876.025
Lợi nhuận năm trước	-	-	4.481.244.462	4.481.244.462
Chia cổ tức	-	-	(4.065.957.518)	(4.065.957.518)
Trích lập các quỹ	-	-	(206.250.000)	(206.250.000)
Giảm khác	-	(22.659.900)	-	(22.659.900)
Tại ngày 01/01/2019	23.504.000.000	317.008.607	4.481.244.462	28.302.253.069
Lợi nhuận năm nay	-	-	4.014.751.366	4.014.751.366
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	244.884.024	(488.084.660)	(243.200.636)
Giảm khác (**)	-	-	(467.559.802)	(467.559.802)
Tại ngày 31/12/2019	23.504.000.000	561.892.631	4.014.751.366	28.080.643.997

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 20/04/2019, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,75% trước thuế thu nhập cá nhân, và
- Trích lập các quỹ và chi thù lao Hội đồng Quản trị không quá 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2018 và thuế thu nhập cá nhân chi trả cổ tức.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	11.715.190.000	49,8%	12.279.300.000	52,2%
Nguyễn Thế Hình	1.121.450.000	4,8%	1.356.490.000	5,8%
Nguyễn Kim Cương	724.860.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Cổ đông khác	9.942.500.000	42,3%	9.143.350.000	38,9%
	23.504.000.000	100%	23.504.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp cuối năm	23.504.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(6.025.600.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.525.600.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(2.500.000.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	1/1/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.350.400	2.350.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m².
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m²..
- HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².
- HĐTĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m².
- HĐTĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m².

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	752,38	1.329,04

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Kim Long Tấn Bình Dương	362.385.000	362.385.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Phát triển Nông thôn Thanh Hương	318.882.200	318.882.200
Công ty TNHH Thép Việt Hà	5.111.650.760	5.111.650.760
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hải Yến	3.362.332.600	3.362.332.600
Công ty CP Giải pháp Deli Quốc tế	145.123.655	145.123.655
Công ty CP Thép Đình Vũ	176.780.344	176.780.344
Công ty TNHH Sản xuất và DVTM Đại Phát	812.495.000	812.495.000
Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn	330.371.461	330.371.461
Khác	379.580.579	379.580.579
	<u>10.999.601.599</u>	<u>10.999.601.599</u>

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán hàng hóa	142.521.439.840	143.815.723.080
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	15.058.810.560	13.562.628.982
Cung cấp dịch vụ khác	4.131.948.352	5.840.268.270
	<u>161.712.198.752</u>	<u>163.218.620.332</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>537.067.960</u>	<u>201.372.000</u>

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán hàng hóa	118.570.747.230	120.881.515.937
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	561.161.878	230.614.968
Cung cấp dịch vụ khác	3.256.894.340	4.596.714.655
	<u>122.388.803.448</u>	<u>125.708.845.560</u>

22. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.305.613.005	3.032.983.863
Lỗ do bán khoản đầu tư vào công ty con	-	1.000.000.000
Khác	(137.395.949)	5.197.793
	2.168.217.056	4.038.181.656

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	8.733.161.361	7.946.715.285
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	257.319.591	309.369.922
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	762.391.272	893.093.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.212.072	848.377.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.350.714.866	9.660.440.806
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	6.411.875.477	6.125.185.290
- Tiền thuê đất	2.223.416.441	1.777.417.642
- Khác	1.715.422.948	1.757.837.874
Chi phí bằng tiền khác	2.869.290.406	3.234.886.202
	24.040.089.568	22.892.883.095

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.446.706.716	3.666.291.383
Chi phí vật liệu quản lý	26.557.727	39.454.811
Chi phí dụng cụ quản lý	75.498.382	88.976.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.981.464	193.780.849
Chi phí dự phòng	-	157.681.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.068.363	338.212.009
Chi phí bằng tiền khác (*)	3.437.228.433	756.191.931
	7.513.041.085	5.240.588.832

(*) Trong đó bao gồm khoản lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

25. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định, đất thuê	-	46.434.623
Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	165.665.208
Thu nhập khác	315.144	64.090.683
	315.144	276.190.514

26. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	148.141.957	-
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	350.700.000	15.000.000
	498.841.957	15.000.000

27. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.105.939.207	5.601.555.578
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	350.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.455.939.207	5.601.555.578
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.091.187.841	1.120.311.116
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.123.060.149	1.444.225.059
Truy thu theo Biên bản thanh tra thuế năm 2019	291.279.802	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.411.194.960)	(1.441.476.026)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.094.332.832	1.123.060.149

28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	12.179.868.077	11.613.006.668
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.877.318	348.824.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.475.542	1.272.773.477
Chi phí dự phòng	-	157.681.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.010.557.442	14.595.367.470
Chi phí khác bằng tiền	7.144.408.493	4.973.147.541
	35.371.186.872	32.960.801.550

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	2.260.096.215	-	3.001.038.110	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.640.907.074	(662.935.214)	22.039.220.853	(662.935.214)
	23.901.003.289	(662.935.214)	25.040.258.963	(662.935.214)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			27.778.802.480	35.019.243.396
Phải trả người bán, phải trả khác			8.530.924.750	6.248.518.162
Chi phí phải trả			68.856.456	45.904.304
			36.378.583.686	41.313.665.862

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Tiền	2.260.096.215	-	-	2.260.096.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.977.971.860	-	-	20.977.971.860
	23.238.068.075	-	-	23.238.068.075
01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.001.038.110	-	-	3.001.038.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.376.285.639	-	-	21.376.285.639
	24.377.323.749	-	-	24.377.323.749

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019				
Vay và nợ	27.778.802.480	-	-	27.778.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác	8.530.924.750	-	-	8.530.924.750
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	36.378.583.686	-	-	36.378.583.686
01/01/2019				
Vay và nợ	35.019.243.396	-	-	35.019.243.396
Phải trả người bán, phải trả khác	6.248.518.162	-	-	6.248.518.162
Chi phí phải trả	45.904.304	-	-	45.904.304
	41.313.665.862	-	-	41.313.665.862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	537.067.960	201.372.000
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	17.899.714.573	13.225.159.000
Chi hộ			
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông công ty	-	125.000.000
Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	80.000.000
Góp vốn			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	1.000.000.000	2.090.971.095
Trả tiền vay			
Nguyễn Văn Tinh	Cổ đông công ty		500.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	60.000.000	-
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty		170.000.000
Trả lãi vay			
Nguyễn Văn Tinh	Cổ đông công ty	-	3.333.333
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	8.791.667	-
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	-	10.851.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	336.112.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam	Công ty con	622.873.134	2.533.993.102
Vay ngắn hạn			
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	60.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	483.838.198	545.208.664
Thu nhập của các thành viên quản lý khác trong Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.115.827.608	1.054.369.376
	<u>1.599.665.806</u>	<u>1.599.578.040</u>

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 02 năm 2020.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020